

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



ANGIMEX
sow the seeds for your future

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1/2022

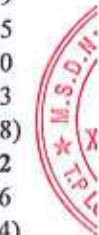
Ngày 31/03/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.070.294.850.546	1.091.556.861.243
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	47.346.667.288	228.425.294.646
1. Tiền	111		47.346.667.288	183.425.294.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	116.409.156.100	58.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		47.909.156.100	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		68.500.000.000	58.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	629.945.902.291	666.547.187.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		121.095.424.312	289.604.207.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		443.155.030.487	209.990.927.925
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.220.000.000	12.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		53.377.073.110	156.053.678.053
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.901.625.618)	(1.901.625.618)
IV. Hàng tồn kho	140	8	260.993.354.960	126.027.127.032
1. Hàng tồn kho	141		264.220.395.814	129.254.167.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.227.040.854)	(3.227.040.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	15.599.769.907	12.057.251.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		425.671.977	335.021.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.709.097.930	11.537.595.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		465.000.000	184.634.528
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.001.673.233.413	697.858.969.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	1.834.247.406	1.834.247.406
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.834.247.406	1.834.247.406
II. Tài sản cố định	220		97.244.875.510	270.645.623.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	60.878.288.263	192.918.702.396
- Nguyên giá	222		253.073.080.435	392.061.698.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.194.792.172)	(199.142.995.874)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	36.366.587.247	77.726.921.440
- Nguyên giá	228		39.736.598.796	80.963.961.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.370.011.549)	(3.237.040.141)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.094.964.143	1.094.964.143
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.094.964.143	1.094.964.143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	894.003.842.927	417.440.298.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		837.252.694.927	195.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		56.751.148.000	95.951.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			126.289.150.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.495.303.427	6.843.836.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.577.858.572	5.926.391.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		917.444.855	917.444.855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.071.968.083.959	1.789.415.830.695



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.647.515.666.244	1.367.792.480.709
I. Nợ ngắn hạn	310		1.050.627.503.077	1.023.588.775.542
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.784.713.119	19.907.767.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	224.803.420.948	140.958.105.796
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.193.374.565	6.039.377.358
4. Phải trả người lao động	314		2.739.789.703	1.976.338.391
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.820.154.585	7.846.481.875
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	57.483.695.676	4.591.640.451
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	740.714.717.879	837.816.047.196
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	5.087.636.602	4.453.016.602
10. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330	19	596.888.163.167	344.203.705.167
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337		976.381.818	976.381.818
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		593.735.833.333	340.799.833.333
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.175.948.016	2.427.490.016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		424.452.417.715	421.623.349.986
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	424.452.417.715	421.623.349.986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.967.417.715	114.138.349.986
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		113.138.349.985	85.951.785.049
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.829.067.730	28.186.564.937
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.071.968.083.959	1.789.415.830.695

LẬP BIỂU



ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

An Giang, ngày 04 tháng 04 năm 2022
KẾ TOÁN TRƯỞNG TÓNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ CẨM CHÂM




HUỖNH THANH TÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	814.412.041.891	266.615.454.783	814.412.041.891	266.615.454.783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.597.980	13.659.068	7.597.980	13.659.068
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		814.404.443.911	266.601.795.715	814.404.443.911	266.601.795.715
4. Giá vốn hàng bán	11	24	763.784.144.403	260.521.275.031	763.784.144.403	260.521.275.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.620.299.508	6.080.520.684	50.620.299.508	6.080.520.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	24.031.738.333	1.440.281.881	24.031.738.333	1.440.281.881
7. Chi phí tài chính	22	26	20.313.969.540	1.877.318.828	20.313.969.540	1.877.318.828
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.053.284.650	1.736.971.592	11.053.284.650	1.736.971.592
8. Chi phí bán hàng	24		44.302.085.536	1.149.145.651	44.302.085.536	1.149.145.651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.617.935.192	2.994.112.920	9.617.935.192	2.994.112.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		418.047.573	1.500.225.166	418.047.573	1.500.225.166
11. Thu nhập khác	31		4.487.905.173	72.315.882	4.487.905.173	72.315.882
12. Chi phí khác	32		119.829.042	38.912.933	119.829.042	38.912.933
13. Lợi nhuận khác	40	27	4.368.076.131	33.402.949	4.368.076.131	33.402.949
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.786.123.704	1.533.628.115	4.786.123.704	1.533.628.115
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	957.055.974	308.126.121	957.055.974	308.126.121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.829.067.730	1.225.501.994	3.829.067.730	1.225.501.994
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	210	67	210	67

LẬP BIỂU



ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 08 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC




HUỖNH THANH TÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1	
		Năm nay	Năm trước
Đơn vị tính : VND			
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.786.123.704	1.533.628.115
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.296.900.341	3.667.701.937
Các khoản dự phòng	03	-	(200.750.139)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.180.239.336	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	7.542.200.435	341.264.633
Chi phí lãi vay	06	11.053.284.650	1.736.971.592
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.858.748.466	7.078.816.138
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	35.181.285.618	(87.378.571.065)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(134.966.227.928)	200.750.139
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	128.986.059.645	(12.025.484.689)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(742.117.796)	971.845.407
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	78.379.993.900	
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.053.284.650)	(1.736.971.592)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.732.026.679)	(3.367.125.484)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.206.859.816
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.785.274.848)	(1.245.997.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97.127.155.728	(96.295.879.022)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.471.070.043)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.212.002.602	15.854.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.220.000.000)	(66.630.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.800.000.000	74.314.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(407.410.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.613.672	1.099.017.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(434.040.453.769)	24.298.871.793
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.063.719.090.959	225.450.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(907.884.420.276)	(300.489.500.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	155.834.670.683	(75.039.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(181.078.627.358)	(147.036.507.229)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	228.425.294.646	148.445.552.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	47.346.667.288	1.409.045.071

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 04 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐĐKKD") số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Quý khen thưởng phúc lợi

Quý này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quý dự trừ bổ sung vốn điều lệ

Quý này được trích lập nhằm dự trừ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	56.512.101	1.017.855.372
Tiền gửi ngân hàng	47.290.155.187	182.407.439.274
Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000
	<u>47.346.667.288</u>	<u>228.425.294.646</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư ngắn hạn	68.500.000.000	58.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	47.909.156.100	
	<u>116.409.156.100</u>	<u>58.500.000.000</u>

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	VND	USD	Tổng cộng	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Bắc An Giang	38.000.000.000		38.000.000.000	3,9-5,0%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	500.000.000		500.000.000	4,9%/năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang	30.000.000.000		30.000.000.000	5,6%/năm
Tổng cộng	68.500.000.000		68.500.000.000	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng	121.095.424.312	289.604.207.549
- <i>Moi International</i>	<i>31.312.772.530</i>	<i>52.658.239.028</i>
- <i>Vega Foods Corp Private LTD</i>	<i>25.603.653.888</i>	-
- <i>Khách hàng khác</i>	<i>64.178.997.894</i>	<i>236.945.968.521</i>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(1.901.625.618)	(1.901.625.618)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Trả trước cho người bán	443.155.030.487	209.990.927.925
Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.220.000.000	12.800.000.000
Các khoản phải thu khác	53.377.073.110	156.053.678.053
-Lãi phải thu tạm tính	489.024.012	1.038.017.808
-Tạm ứng	1.920.196.159	341.592.609
-Các khoản khác	50.967.852.939	154.674.067.636
Cộng	629.945.902.291	666.547.187.909

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.888.956.634		6.487.491.607	
Công cụ dụng cụ	9.129.967.286		6.261.850.867	
Sản phẩm dở dang	5.325.654.305		2.031.935.198	
Thành phẩm	105.688.406.890	(2.650.929.489)	44.703.767.439	(2.650.929.489)
Hàng hóa	125.187.410.699	(576.111.365)	69.769.122.775	(576.111.365)
	264.220.395.814	(3.227.040.854)	129.254.167.886	(3.227.040.854)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	425.671.977		335.021.542	
Thuế GTGT được khấu trừ	14.709.097.930		11.537.595.586	
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	465.000.000		184.634.528	
	15.599.769.907		12.057.251.656	

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.834.247.406	1.834.247.406
	1.834.247.406	1.834.247.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	135.571.600.878	237.041.075.218	13.129.314.853	6.319.707.321	392.061.698.270
Mua trong kỳ		75.440.000	1.054.318.182	2.890.942.396	4.020.700.578
Đầu tư XD/CB hoàn Thành	1.983.146.364				1.983.146.364
Tặng khác					-
Góp vốn công ty	(32.048.745.988)	(99.041.356.150)	(42.088.728)	(3.793.029.750)	(134.925.220.616)
Thanh lý, nhượng bán		(10.067.244.161)			(10.067.244.161)
Phân loại lại		(3.807.527.977)		3.807.527.977	-
Tại ngày 31/03/2022	105.506.001.254	124.200.386.930	14.141.544.307	9.225.147.944	253.073.080.435
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	(74.802.436.420)	(107.786.102.334)	(10.872.349.850)	(5.682.107.270)	(199.142.995.874)
Khấu hao trong kỳ	(1.327.931.503)	(2.528.680.478)	(169.097.568)	(134.645.664)	(4.160.355.213)
Tặng khác					-
Góp vốn công ty	84.448.975	919.751.729		37.114.050	1.041.314.754
Thanh lý, nhượng bán	10.067.244.161				10.067.244.161
Phân loại lại			37.468.796	(37.468.796)	-
Tại ngày 31/03/2022	(65.978.674.787)	(109.395.031.083)	(11.003.978.622)	(5.817.107.680)	(192.194.792.172)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	60.769.164.458	129.254.972.884	2.256.965.003	637.600.051	192.918.702.396
Tại ngày 31/03/2022	39.527.326.467	14.805.355.847	3.137.565.685	3.408.040.264	60.878.288.263

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	80.006.463.581	-	957.498.000	80.963.961.581
Mua trong kỳ	16.885.000.000			16.885.000.000
Tặng khác				-
Góp vốn công ty	(58.112.362.785)			(58.112.362.785)
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2022	38.779.100.796	-	957.498.000	39.736.598.796
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	(2.761.741.658)	-	(475.298.483)	(3.237.040.141)
Khấu hao trong kỳ	(101.738.978)		(34.806.150)	(136.545.128)
Tặng khác				-
Góp vốn công ty	3.573.720			3.573.720
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2022	(2.859.906.916)	-	(510.104.633)	(3.370.011.549)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	27.691.439.859	-	153.120.000	77.726.921.440
Tại ngày 31/03/2022	35.919.193.880	-	447.393.367	36.366.587.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/03/2022		01/01/2022			
		VND		VND			
Đầu tư vào công ty con	(a)	837.252.694.927		195.200.000.000			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(b)	56.751.148.000		95.951.148.000			
Đầu tư dài hạn khác	(c)			126.289.150.000			
		894.003.842.927		417.440.298.000			
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con		31/03/2022		01/01/2022			
		VND		VND			
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	Phân bón	100,00%	15.200.000.000			15.200.000.000	
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	180.000.000.000			180.000.000.000	
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Anginex	Mô tô xe máy+ phụ tùng	51,00%	52.450.000.000				
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	586.602.694.927				
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex	Dịch vụ nông nghiệp	100,00%	3.000.000.000				
(b) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :		31/03/2022		01/01/2022			
		VND		VND			
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Cty TNHH Angimex - Kiotaku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000		32,96%	2.951.148.000	
- Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	11.500.000.000		25,00%	11.500.000.000	
- Cty CP Golden Paddy	Gạo	29,55%	32.500.000.000		29,55%	32.500.000.000	
- Cty TNHH Angimex Furious	Xe máy		-		49,00%	49.000.000.000	
- Cty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Gạo	49,00%	2.800.000.000				
			56.751.148.000			95.951.148.000	
(c) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :		31/03/2022		01/01/2022			
		VND		VND			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
- Công ty CP DAP Vinachem		-	-	126.289.150.000	-		
				126.289.150.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.070.729.852	3.093.367.111
Công cụ và dụng cụ	301.751.795	523.644.542
Khác	3.205.376.925	2.309.379.559
Tổng cộng:	6.577.858.572	5.926.391.212

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	16.784.713.119	19.907.767.873

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- RBS UNIVERSAL GRAINS TRADERS CORPORATION	14.857.886.612	
- COMMERCE MODERNE SAL	11.358.547.180	
- MANUS DEI RESOURCES ENT. INC.	9.943.660.439	
- SODATRADE CORPORATION	9.912.834.488	
- Khách hàng khác	178.730.492.229	140.958.105.796
Tổng cộng:	224.803.420.948	140.958.105.796

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			VND
	Cuối kỳ 31/03/2021	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2021
Thuế GTGT đầu ra	-	617.710.130	617.710.130	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	957.055.974	5.732.026.679	957.055.974	5.732.026.679
Thuế thu nhập cá nhân	236.318.591	237.275.124	166.243.036	307.350.679
Thuế khác	-	809.148.396	809.148.396	
	1.193.374.565	7.396.160.329	2.550.157.536	6.039.377.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay phải trả		2.485.148.435
Phí quản lý tài sản		2.000.000.000
Thù lao HĐQT	534.000.000	420.278.000
Các khoản khác	1.286.154.585	2.941.055.440
	<u>1.820.154.585</u>	<u>7.846.481.875</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.360.674.893	1.317.814.893
Bảo hiểm xã hội	3.514.234	
Bảo hiểm y tế	60.000	
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	53.701.867.756	856.246.765
	<u>57.483.695.676</u>	<u>4.591.640.451</u>
Phải trả dài hạn		
Dự phòng phải trả	2.175.948.016	2.427.490.016
Phải trả dài hạn khác	976.381.818	976.381.818
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	593.735.833.333	340.799.833.333
	<u>596.888.163.167</u>	<u>344.203.705.167</u>

20.

QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.469.671.826
Quỹ phúc lợi XH	1.617.964.776	983.344.776
	<u>5.087.636.602</u>	<u>4.453.016.602</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	VND 01/01/2022
-Vay ngắn hạn ngân hàng	740.714.717.879	907.134.420.276	810.033.090.959	837.816.047.196
Tổng cộng	740.714.717.879	907.134.420.276	810.033.090.959	837.816.047.196

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/03/2021</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	122.568.698.780	17.659.620	525.510.236.180	105 ngày - 5 tháng từ ngày giải ngân	2,8-3,0%/năm đối với vay USD 5,5-6,0%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang		4.240.000	96.256.710.000	105 ngày từ ngày giải ngân	2,8%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang		1.904.914	43.501.710.792	3 tháng từ ngày giải ngân	3,3%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN An Giang		3.301.074	75.446.060.907	3 - 4 tháng từ ngày giải ngân	3,7-4,2%/năm đối với vay USD
TỔNG CỘNG	122.568.698.780	27.105.607,75	740.714.717.879		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	86.951.785.049	394.436.785.049
Lãi trong năm				28.186.564.937	28.186.564.937
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Khác					-
Tại ngày 31/12/2021	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	114.138.349.986	421.623.349.986
Lãi trong kỳ				3.829.067.730	3.829.067.730
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá					-
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức					-
Khác					-
Tại ngày 31/03/2022	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	116.967.417.715	424.452.417.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	808.945.502.491	256.594.198.494
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa		419.250.006
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng		62.975.237
Doanh thu khác	5.466.539.400	9.539.031.046
	814.412.041.891	266.615.454.783
Các khoản giảm trừ	7.597.980	13.659.068
Doanh thu thuần	814.404.443.911	266.601.795.715
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	763.784.144.403	255.655.975.359
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	-	419.250.006
Giá vốn bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	-	200.538.739
Giá vốn khác	-	4.245.510.927
Cộng	763.784.144.403	260.521.275.031
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.613.672	1.099.017.248
Lãi bán hàng trả chậm	-	351.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.353.074.661	340.913.633
Lãi đầu tư hoạt động tài chính khác	15.630.050.000	
Cộng	24.031.738.333	1.440.281.881
26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.053.284.650	1.736.971.592
Chi về cho thuê tài sản	390.076.972	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.172.835.325	140.347.236
Chi phí đầu tư tài chính	7.697.772.593	
Cộng	20.313.969.540	1.877.318.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	4.212.002.602	15.854.545
Hỗ trợ chi phí bao bì		
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ		
Thu nhập bất thường khác	275.902.571	56.461.337
Thu nhập khác	4.487.905.173	72.315.882
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
Chi phí bất thường khác	119.829.042	38.912.933
Chi phí khác	119.829.042	38.912.933
Lợi nhuận khác	4.368.076.131	33.402.949

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.786.123.704	1.533.628.115
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập cố tức		
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi trợ cấp thôi việc		(619.406.929)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Tổng thu nhập chịu thuế	4.786.123.704	1.533.628.115
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	957.055.974	308.126.121
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	957.055.974	308.126.121
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc		
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	-	-



29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lợi nhận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.829.067.730	1.225.501.994
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	3.829.067.730	1.225.501.994
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	210	67

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 04 tháng 04 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH THANH TÙNG

